BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Ký ngày: 16/3/2020 07:18:28

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 42

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai 06 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi mã số doanh nghiệp, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó thay đổi lần thứ 6 là ngày 02 tháng 01 năm 2019 do thay đổi mã số doanh nghiệp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 10, đường Phan Đăng Lưu, khu phố 7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 0251 6 255 999
- Fax : 0251 6 501 826
- Website : icdlongbinh.com
- Mã số thuế : 3 6 0 1 0 3 3 2 1 3

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Đại lý vận tải, đại lý ký gửi kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, bảo hiểm hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thông tin thị trường;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản (Đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ), thực phẩm chế biến, sản phẩm may mặc, giày dép, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc tàu biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Dịch vụ chuyển phát nhanh (trừ dịch vụ chuyển phát thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Làm sạch, phân loại nông sản./

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Triệu Phú	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Hoàng Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Duy Tân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trường	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Trịnh Thị Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Triệu Phú	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017
Ông Đoàn Hồng Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Hoàng Lân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Tứ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Triệu Phú - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

Trần Triệu Phú

Ngày 09 tháng 03 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0116 /20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300429815-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**308.760.541.133**	**249.117.184.424**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**88.769.441.384**	**90.260.484.687**
1. Tiền	111		53.269.441.384	36.760.484.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.500.000.000	53.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**211.147.928.579**	**157.875.372.789**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	204.125.390.690	143.061.625.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	678.285.606	4.785.826.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.020.423.243	10.175.634.208
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(676.170.960)	(147.713.868)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.843.171.170**	**981.326.948**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	474.910.635	971.065.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.368.260.535	10.261.537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.195.165.044.086**	**1.019.507.187.723**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**630.000.000**	**570.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	630.000.000	570.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**786.182.823.634**	**672.729.749.044**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	785.958.203.072	672.377.501.822
Nguyên giá	*222*		*1.119.051.288.001*	*951.318.720.892*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(333.093.084.929)*	*(278.941.219.070)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	224.620.562	352.247.222
Nguyên giá	*228*		*817.384.400*	*817.384.400*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(592.763.838)*	*(465.137.178)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**20.414.844.286**	**24.450.452.850**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.414.844.286	24.450.452.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.238.210.000**	**7.238.210.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.238.210.000	7.238.210.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**380.699.166.166**	**314.518.775.829**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	380.443.049.011	314.518.775.829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	256.117.155	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.503.925.585.219**	**1.268.624.372.147**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.075.413.972.775**	**852.894.789.111**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**315.639.293.419**	**234.797.694.579**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	149.981.828.985	83.529.689.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.998.174	69.886.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.709.650.026	9.591.486.283
4. Phải trả người lao động	314		3.921.666.400	9.846.166.766
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	800.397.596	1.382.817.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	3.596.545.728	3.596.545.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	85.604.058.123	69.695.703.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	60.688.279.318	55.652.784.498
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.331.869.069	1.432.614.990
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**759.774.679.356**	**618.097.094.532**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	136.356.590.021	139.953.224.513
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	263.739.185.625	165.409.305.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	359.678.903.710	312.734.564.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**428.511.612.444**	**415.729.583.036**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**428.511.612.444**	**415.729.583.036**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.022.450.000	245.022.450.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*245.022.450.000*	*245.022.450.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.773.845.798	53.217.067.575
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.507.523.921	86.767.777.358
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.351.581.619*	*86.767.777.358*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*58.155.942.302*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.207.792.725	30.722.288.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.503.925.585.219**	**1.268.624.372.147**

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

M.S.D.N: 3601033213 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH * TP BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.163.058.976	429.505.674.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		418.163.058.976	429.505.674.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.129.802.169	278.386.772.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.033.256.807	151.118.902.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.642.961.858	1.823.481.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.166.059.678	22.378.987.928
Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.822.468.532	21.720.323.773
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.315.253.221	2.241.206.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.773.262.205	40.617.446.913
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.421.643.561	87.704.741.662
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.713.192	172.946.199
13. Chi phí khác	32	VI.8	613.230.413	196.594.054
14. Lợi nhuận khác	40		(602.517.221)	(23.647.855)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.819.126.340	87.681.093.807
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16.730.092.588	17.538.353.074
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(256.117.155)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.345.150.907	70.142.740.733
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.155.942.302	64.710.700.897
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.189.208.605	5.432.039.836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.097	2.710
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.097	2.710

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***81.819.126.340***	***87.681.093.807***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	54.279.492.519	44.929.294.535
- Các khoản dự phòng	03	V.6	528.457.092	93.383.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(7.543.548)	42.831.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2.354.468.998)	(1.541.579.825)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	28.822.468.532	21.717.034.011
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***163.087.531.937***	***152.922.058.265***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.249.878.136)	(65.108.520.662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		175.818.488.657	45.711.435.097
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(65.428.118.406)	(47.917.794.112)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.831.917.939)	(22.502.124.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.538.331.924)	(17.024.969.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	60.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.520.499.920)	(11.124.995.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***156.337.274.269***	***35.015.089.389***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(163.696.958.545)	(75.689.738.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.772.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.365.804.615	1.464.459.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(161.331.153.930)***	***(71.453.278.867)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	58.022.450.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17b	109.969.557.879	96.510.121.483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a	(57.989.723.418)	(59.381.643.279)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.476.972.385)	(14.624.710.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.502.862.076***	***80.526.217.854***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.491.017.585)**	**44.088.028.376**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**90.260.484.687**	**46.182.863.658**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.718)	(10.407.347)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**88.769.441.384**	**90.260.484.687**

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là: Xếp dỡ hàng hóa, container; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container; kinh doanh kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51% (số đầu năm là 51%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 256 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 219 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần

vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.010.920.680	832.997.409
Tiền gửi ngân hàng	52.258.520.704	35.927.487.278
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	35.500.000.000	53.500.000.000
Cộng	**88.769.441.384**	**90.260.484.687**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000		- 10.632.252.800	5.238.210.000		- 10.102.443.600
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
Cộng	**7.238.210.000**		-	**7.238.210.000**		-

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 511.166 cổ phần (số đầu năm là 473.302 cổ phần, số tăng trong năm là cổ tức bằng cổ phiếu). Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603419910 ngày 08 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long 1.160.000.000 VND, tương đương 5,8% vốn điều lệ. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tập đoàn phê duyệt việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long với số vốn góp là 2.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.472.417.476***	***6.499.376.301***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.611.720.000	4.052.215.782
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	685.379.719
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	2.576.675
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	166.697.476	30.814.238
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.694.000.000	1.710.437.271
Phải thu các khách hàng khác	***200.652.973.214***	***136.562.249.212***
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	5.401.935.754	23.019.335.021

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Global Home, K.S.	14.535.747.954	11.719.083.050
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	2.577.101.920
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	-	288.200.054
Công ty TNHH Tiến Nga	18.184.202.766	21.318.292.371
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	-	5.833.103.746
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao nhận - Vận tải và Thương mại Công Thành	12.427.017.499	30.613.500.569
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	112.784.727.623	5.398.550.268
Các khách hàng khác	37.319.341.618	35.795.082.213
Cộng	**204.125.390.690**	**143.061.625.513**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	*678.285.606*	*4.785.826.936*
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS	-	4.610.682.510
Công ty TNHH MTV Kết cấu Thép Á Long	-	-
Các nhà cung cấp khác	678.285.606	175.144.426
Cộng	**678.285.606**	**4.785.826.936**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.020.423.243***	-	***10.175.634.208***	-
Tạm ứng	2.739.147.709	-	4.158.956.160	-
Ký cược, ký quỹ	98.600.000	-	79.200.000	-
Các khoản chi hộ	830.287.341	-	673.846.346	-
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (chi phí thu, chi hộ và cược cont)	2.197.079.536	-	4.740.136.478	-
Phải thu về kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	328.028.682	-	154.513.014	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	65.784.931	-	77.120.548	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	761.495.044	-	291.861.662	-
Cộng	**7.020.423.243**	-	**10.175.634.208**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***795.729.016***	***425.595.443***		***54.330.000***	***40.021.658***
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	5.010.000	-	Trên 3 năm	5.010.000	-
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	49.320.000	-	Trên 3 năm	49.320.000	-
Công ty TNHH Thái Bình Long – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	133.405.526	-	Từ 2-3 năm	133.405.526	40.021.658
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển – Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 1 năm – 2 năm	607.993.490	303.996.745		-	-
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	Từ 6 tháng - 1 năm	917.432.110	732.993.421		-	-
Cộng		**1.713.161.126**	**1.036.990.166**		**187.735.526**	**40.021.658**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	147.713.868	54.330.000
Trích lập dự phòng bổ sung	528.457.092	93.383.868
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**676.170.960**	**147.713.868**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	64.904.466	126.689.924
Chi phí phần mềm	41.148.084	172.842.333
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	314.023.084	618.933.154
Chi phí bảo hiểm	54.835.001	52.600.000
Cộng	**474.910.635**	**971.065.411**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	-	18.652.662
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	329.987.886.490	250.002.852.784
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	48.996.671.236	62.898.840.830
Chi phí phần mềm	74.586.220	10.506.807
Chi phí hoa hồng	1.383.905.065	1.583.127.889
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	4.794.857
Cộng	**380.443.049.011**	**314.518.775.829**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	867.335.155.949	1.647.003.400	76.794.301.975	2.860.738.553	2.681.521.015	951.318.720.892
Mua trong năm	-	384.980.800	5.803.886.364	-	30.000.000	6.218.867.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	161.513.699.945	-	-	-	-	161.513.699.945
Số cuối năm	**1.028.848.855.894**	**2.031.984.200**	**82.598.188.339**	**2.860.738.553**	**2.711.521.015**	**1.119.051.288.001**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.116.245.064	505.327.150	39.967.998.109	2.522.838.629	1.294.831.700	46.407.240.652
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	219.738.455.496	927.185.865	53.718.675.565	2.533.755.268	2.023.146.876	278.941.219.070
Khấu hao trong năm	48.148.685.360	255.466.615	5.245.459.658	184.152.948	318.101.278	54.151.865.859
Số cuối năm	**267.887.140.856**	**1.182.652.480**	**58.964.135.223**	**2.717.908.216**	**2.341.248.154**	**333.093.084.929**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	647.596.700.453	719.817.535	23.075.626.410	326.983.285	658.374.139	672.377.501.822
Số cuối năm	**760.961.715.038**	**849.331.720**	**23.634.053.116**	**142.830.337**	**370.272.861**	**785.958.203.072**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 712.236.901.053 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa.

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	817.384.400	(465.137.178)	352.247.222
Mua sắm trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	(127.626.660)	(127.626.660)
Số cuối năm	**817.384.400**	**(592.763.838)**	**224.620.562**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	434.504.400		
Chờ thanh lý	-		

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	1.239.200.000	6.345.867.164	(6.218.867.164)	1.366.200.000
Xây dựng cơ bản dở dang	23.211.252.850	157.378.091.381	(161.513.699.945)	19.048.644.286
Hạng mục san gạt mặt bằng - khu đất 76 ha	*1.734.071.301*	*17.314.572.985*	-	*19.048.644.286*
Cụm nhà kho số 22	*21.477.181.549*	*32.689.090.909*	*(54.166.272.458)*	-
Cụm nhà kho số 21	-	*270.398.395*	*(270.398.395)*	-
Hạng mục nhà kho số 01	-	*49.727.255.455*	*(49.727.255.455)*	-
Hạng mục nhà kho số 02	-	*57.349.773.637*	*(57.349.773.637)*	-
Cộng	**24.450.452.850**	**163.696.958.545**	**(167.732.567.109)**	**20.414.844.286**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 1.698.296.549 VND (năm trước là 1.448.479.550 VND).

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	256.117.155	-
Phát sinh trong kỳ	*256.117.155*	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**256.117.155**	-

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***132.284.733.447***	***52.043.894.945***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	125.051.777.287	42.517.253.865
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	221.319.990	1.060.192.492
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	18.425.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	354.164.170	1.531.351.378
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	7.840.000	8.211.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	-	56.800.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	990.000	880.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	-	311.671.210
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	-	204.265.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	-	2.805.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	6.648.642.000	6.332.040.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***17.697.095.538***	***31.485.794.192***
Công ty TNHH An Trung Phát	3.241.391.311	5.203.184.334
Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai	1.335.139.657	4.289.573.924
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Lục Phát	-	2.933.528.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế M&T	2.497.349.819	5.063.794.447
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín	1.866.529.100	4.379.151.300
Các nhà cung cấp khác	8.756.685.651	9.616.562.187
Cộng	**149.981.828.985**	**83.529.689.137**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.375.471.386	12.467.551.523	(15.632.993.314)	210.029.595
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	544.025.000	(544.025.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.104.818.062	16.730.092.588	(15.538.331.924)	7.296.578.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác kinh doanh	-	2.171.732.352	(2.171.732.352)	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.196.835	2.087.264.910	(1.995.420.040)	203.041.705
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	**9.591.486.283**	**34.006.666.373**	**(35.888.502.630)**	**7.709.650.026**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài	0%
Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Cty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	14.031.323.222	14.739.533.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	2.698.769.366	2.798.819.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**16.730.092.588**	**17.538.353.074**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***19.945.000***	***338.010.056***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	19.945.000	338.010.056
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	*193.967.210*
Chi phí khác	*19.945.000*	*144.042.846*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***780.452.596***	***1.044.807.193***
Chi phí lãi vay phải trả	50.353.333	59.802.740
Chi phí bốc xếp	410.093.756	897.307.600
Trích trước lãi vay vốn hóa vào công trình	34.585.507	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	285.420.000	87.696.853
Cộng	**800.397.596**	**1.382.817.249**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Là doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê kho, thuê mái vòm, chi tiết như sau:

15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***1.145.371.901***	***1.145.371.901***
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác	***2.451.173.827***	***2.451.173.827***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Cộng	**3.596.545.728**	**3.596.545.728**

15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***43.348.429.762***	***44.493.801.670***
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	43.348.429.762	44.493.801.670
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác	***93.008.160.259***	***95.459.422.843***
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình	16.885.852.871	17.337.445.307
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	76.122.307.388	78.121.977.536
Cộng	**136.356.590.021**	**139.953.224.513**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***85.496.291.552***	***51.567.153.593***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	67.862.133.796	51.567.153.593
Phải trả tiền thuê đất, tiền ăn ca	*48.999.633.796*	*22.917.153.593*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*18.862.500.000*	*28.650.000.000*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***17.746.922.501***	***18.128.550.328***
Kinh phí công đoàn	236.892.300	320.766.003
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	586.001.433t	363.795.842
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.470.456.912	4.854.063.234
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh)	8.686.925.985	8.270.907.603
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.064.184.765	1.060.289.650
Các khoản thu hộ	663.253.200	1.998.468.676

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.034.209.732	1.260.259.320
Cộng	**85.604.058.123**	**69.695.703.921**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác	***263.739.185.625***	***165.409.305.950***
Nhận ký quỹ, ký cược	75.443.439.500	73.939.305.950
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng (i)	91.470.000.000	91.470.000.000
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng(ii)	96.825.746.125	-
Cộng	**263.739.185.625**	**165.409.305.950**

(i) Chi tiết các hợp đồng và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng và khai thác kho như sau:

- ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 hợp tác đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, thời hạn là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 24.990.000.000 VND.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 27.139.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 39.341.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 và Phụ lục số 01.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-Tavico ngày 25/10/2017 về việc Đầu tư xây dựng và kinh doanh kho, bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối với Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu trên diện tích cơ sở hạ tầng khoảng 38,012 ha/130,3 ha. Tổng vốn hợp doanh là 820.000.000.000 VND.

Công ty góp khoảng 25% với giá trị 205.000.000.000 VND bằng giá trị quyền khai thác cơ sở hạ tầng có giá trị tương đương với khoản đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng như toàn bộ hàng rào quanh khu đất, san lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước, hệ thống trạm điện, hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy. Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu góp khoảng 75% với giá trị 615.000.000.000 VND bằng giá trị xây dựng hệ thống nhà kho, nhà xưởng, bãi và các công trình phụ trợ.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*38.888.279.318*	*34.252.784.498*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	*21.800.000.000*	*21.400.000.000*
Cộng	**60.688.279.318**	**55.652.784.498**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	55.652.784.498	55.753.561.735
Số kết chuyển từ vay dài hạn	63.025.218.238	59.280.866.042
Số tiền vay đã trả trong năm	(57.989.723.418)	(59.381.643.279)
Số cuối năm	**60.688.279.318**	**55.652.784.498**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (i)	195.021.493.801	186.413.300.001
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (ii)	115.421.264.068	126.321.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh(iii)	79.580.285.500	-
Cộng	**359.678.903.710**	**312.734.564.069**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư mua 02 cẩu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 05 xe nâng điện hiệu TCM, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng tuyến cống D2000, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp kho hàng số 13 và kho hàng quản chấp.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 03 xe nâng điện hiệu TCM theo hợp đồng ngoại thương GV22030517 ngày 22/03/2017, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng kho nguyên liệu hóa chất phục vụ may mặc (kho 9A), thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- ✓ Thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 02/HĐ-ICDLB ngày 24 tháng 9 năm 2009 và tiền thuê đất (một phần giai đoạn 1 và năm 2017, 2018 của giai đoạn 2) cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 181/TCT-KHKD ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các phụ lục kèm theo được ký giữa Tập đoàn và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 1 diện tích 104.000 m^2 và các công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 1 (kho hàng số 1, 2, 3, bãi container 3ha, khu nhà + bãi kiểm hóa, nhà ăn, nhà nghỉ, nhà + cổng văn phòng) và quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 2 diện tích 48.000 m^2 và công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 2 gồm kho hàng số 4 và số 8.
- ✓ Chi phí san lấp mặt bằng tạo nền kho 22 và 23 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m^2 thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m^2 thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- ✓ Chi phí xây dựng kho số 21 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 12.875 m^2 thuộc kho 21 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án đầu tư xây dựng cụm kho hàng số 21 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- ✓ Chi phí xây dựng kho số 19 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m^2 thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m^2 thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- ✓ Chi phí nhập khẩu 10 xe nâng dầu hiệu TCM theo hợp đồng ngoại thương số GV25120918 ngày 25/12/2018, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 05/11/2019 để thanh toán, bù đắp chi phí đầu tư xây dựng, thiết bị Dự án đầu tư xây dựng kho số 1&2 khu 8,9 ha ICD Tân Cảng – Long Bình, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác công trình xây dựng hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng kho số 1&2 khu 8,9 ha ICD Tân Cảng – Long Bình, toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng (khu 6.783 ha thuộc Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình khu 130 ha) số 287/TCT-KHKD ngày 01/09/2018.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	60.688.279.318	55.652.784.498
Trên 1 năm đến 5 năm	219.409.587.149	210.943.239.215
Trên 5 năm	140.269.316.561	101.791.324.854
Cộng	**420.367.183.028**	**368.387.348.567**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	312.734.564.069	275.505.308.628
Số tiền vay phát sinh	109.969.557.879	96.510.121.483
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(63.025.218.238)	(59.280.866.042)
Số cuối năm	**359.678.903.710**	**312.734.564.069**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	708.544.671	6.974.583.764	(6.471.173.580)	1.211.954.855
Quỹ phúc lợi	702.070.319	5.011.381.924	(4.027.326.340)	1.686.125.903
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.000.000	433.788.311	(22.000.000)	433.788.311
Cộng	**1.432.614.990**	**12.419.753.999**	**(10.520.499.920)**	**3.331.869.069**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	187.000.000.000	44.226.401.737	69.881.204.840	27.806.964.369	328.914.570.946
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	64.710.700.897	5.432.039.836	70.142.740.733
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	8.990.665.838	(19.660.908.379)	(447.936.102)	(11.118.178.643)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(28.050.000.000)	(1.960.000.000)	(30.010.000.000)
Trích lập các quỹ từ công ty con	-	-	(113.220.000)	(108.780.000)	(222.000.000)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	58.022.450.000	-	-	-	58.022.450.000
Số dư cuối năm trước	**245.022.450.000**	**53.217.067.575**	**86.767.777.358**	**30.722.288.103**	**415.729.583.036**
Số đầu năm	245.022.450.000	53.217.067.575	86.767.777.358	30.722.288.103	415.729.583.036
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	60.155.942.302	5.189.208.605	65.345.150.907
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	31.556.778.223	(41.433.328.239)	(543.203.983)	(10.419.753.999)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(36.753.367.500)	(2.940.000.000)	(39.693.367.500)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Trích lập các quỹ từ công ty con	-	-	(229.500.000)	(220.500.000)	(450.000.000)
Số dư cuối năm nay	**245.022.450.000**	**84.773.845.798**	**66.507.523.921**	**32.207.792.725**	**428.511.612.444**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	125.750.000.000	125.750.000.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.750.000.000	18.750.000.000
Các cổ đông khác	100.522.450.000	100.522.450.000
Cộng	**245.022.450.000**	**245.022.450.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.502.245	24.502.245
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.502.245	24.502.245
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.502.245*	*24.502.245*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.502.245	24.502.245
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.502.245*	*24.502.245*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2018

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	36.753.367.500
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	30.991.402.648
• Trích quỹ khen thưởng	:	5.920.293.985
• Trích quỹ phúc lợi	:	2.957.092.145
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	:	433.788.311

Tạm trích lợi nhuận 2019

		VND
• Trích quỹ khen thưởng	:	500.000.000
• Trích quỹ phúc lợi	:	1.500.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 770.702,57 USD (số đầu năm là 178.097,80 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	409.980.331.706	420.900.215.623
Doanh thu dịch vụ cho thuê Cẩu tại Cảng Cát Lái	8.169.999.996	8.600.004.000
Doanh thu khác	12.727.274	5.454.546
Cộng	**418.163.058.976**	**429.505.674.169**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ	19.776.335.568	30.710.255.919
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	1.813.347.194	3.522.203.014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	31.679.742	31.857.438
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	440.133.751	92.193.834
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long		
Cung cấp dịch vụ	2.375.065.000	2.277.492.973
Cho thuê Cơ sở hạ tầng	1.145.371.908	1.145.371.897
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	37.430.933	67.205.391

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	263.409.957.073	275.666.926.977
Giá vốn dịch vụ khác	2.719.845.096	2.719.845.096
Cộng	**266.129.802.169**	**278.386.772.073**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.002.883.837	1.187.509.425
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	85.482.695	69.803.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	351.585.161	354.070.400
Lãi bán ngoại tệ	13.127.781	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	182.338.836	212.098.159
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.543.548	-
Cộng	**2.642.961.858**	**1.823.481.318**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.822.468.532	21.720.323.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	145.493.402	398.080.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	42.831.869
Chi phí tài chính khác	198.097.744	217.751.992
Cộng	**29.166.059.678**	**22.378.987.928**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.875.403	2.104.521.911
Các chi phí khác	110.377.818	136.685.000
Cộng	**3.315.253.221**	**2.241.206.911**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	17.046.389.218	19.691.274.577
Chi phí vật liệu quản lý	1.975.228.595	1.699.913.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.730.991.301	2.395.985.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.905.593.114	2.815.454.338
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	528.457.092	26.681.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.347.110.563	5.575.655.125
Các chi phí khác	10.233.492.322	8.409.482.219
Cộng	**39.773.262.205**	**40.617.446.913**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường	9.787.099	107.078.236
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	25.520.000
Thu nhập khác	926.093	40.347.963
Cộng	**10.713.192**	**172.946.199**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền ăn cho Hải quan	-	6.000.000
Chi phí bồi thường	143.780.724	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	236.180.308	-
Chi phí khác	233.269.381	190.594.054
Cộng	**613.230.413**	**196.594.054**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(256.117.155)	-
Cộng	**(256.117.155)**	**-**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.155.942.302	64.710.700.897
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.706.074.658)	(9.876.550.016)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(76.500.000)	(229.500.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	51.373.367.644	54.604.650.881
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.502.245	20.150.561
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.097**	**2.710**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.526.144.516	4.999.602.472
Chi phí nhân công	54.412.642.063	40.917.963.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.279.492.519	34.118.735.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.535.138.008	128.827.161.999
Chi phí khác	14.720.011.215	27.465.997.585
Cộng	**311.473.428.321**	**236.329.461.033**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.154.685.346	1.923.190.000
Tiền thưởng	987.342.800	1.004.019.500
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	284.000.000	288.000.000
Cộng	**3.426.028.146**	**3.215.209.500**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng người đại diện pháp luật

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	2.304.553.643	3.672.922.656
Phí thuê cơ sở hạ tầng	80.520.104.832	25.443.009.005
Tiền thuế đất phải trả	25.570.206.031	11.004.687.494
Chia cổ tức	18.862.500.000	14.325.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong năm	30.900.000	6.700.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong năm	1.418.181	119.945.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong năm	1.477.011.765	840.731.582
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		
Sử dụng dịch vụ trong năm	20.922.729	37.222.994
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong năm	718.075.800	578.852.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC		
Sử dụng dịch vụ trong năm	61.595.000	574.194.415
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong năm	2.087.984.846	1.965.443.010
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long		
Chi phí thuê kho trong năm	36.265.320.000	34.538.400.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.11, V.13 V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận do hoạt động của Tập đoàn chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cho thuê kho và dịch vụ đi kèm, tại một khu vực địa lý là trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.878.752.286 VND. Sự kiện này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ phải trả các bên liên quan, trong đó tổng các khoản nợ phải trả Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 125.051.777.287 VND (chiếm 94,53% nợ ngắn hạn). Các khoản nợ Công ty mẹ có thời hạn thanh toán từ 60 đến 90 ngày kể từ ngày phát sinh công nợ và Công ty có khả năng thu xếp dòng tiền thanh toán khi đến hạn hoặc đề nghị Công ty mẹ gia hạn (nếu cần). Ngoài ra, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thể hiện trong

trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 dương 156.337.274.269 VND, hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 tiếp tục có lãi 60.155.942.302 VND, Công ty vẫn thực hiện chi trả cổ tức hàng năm 15%. Với các lý do trên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú